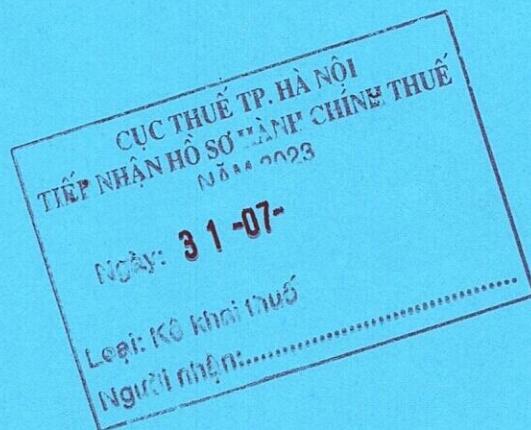


**CÔNG TY TNHH MTV QUẢN LÝ TÀI SẢN CỦA CÁC
TỔ CHỨC TÍN DỤNG VIỆT NAM**
Mã số thuế 0106238852

BÁO CÁO TÀI CHÍNH
QUÝ II/2023



Hà Nội, tháng 07 năm 2023

MỤC LỤC

NỘI DUNG

TRANG

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

2 - 4

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

5

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

6 - 7

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

8 - 24

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo.

Mẫu số B02/VAMC
(Ban hành theo Thông tư số 42/2014/TT-NHNN
Ngày 19/12/2014 của Thống đốc NHNN)

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2023

Đơn vị tính: Việt Nam Đồng

STT	Chỉ tiêu	Thuyết minh	Số tại 30/06/2023	Số tại 01/01/2023
1	2	3	4	5
A	Tài sản			
I	Tiền mặt, tiền gửi các TCTD	V 1	8.345.575.277.959	8.356.905.031.574
1	Tiền mặt		326.681.269	264.642.082
2	Tiền gửi không kỳ hạn		64.945.777.196	63.670.549.011
3	Tiền gửi có kỳ hạn		1.706.511.331.000	1.882.411.331.000
4	Tiền ký quỹ, ký cược, đặt cọc của khách hàng		886.529.523.174	794.564.263.876
5	Tiền thu hồi nợ đang bị phong tỏa (Số tiền thu hồi, xử lý các khoản nợ chưa chuyển trả cho TCTD do chưa thanh toán TPĐB)		5.687.261.965.320	5.615.994.245.605
II	Cung cấp tài chính		0	0
1	Cung cấp tài chính		0	0
2	Dự phòng rủi ro		0	0
III	Đầu tư tài chính		0	0
1	Mua trái phiếu doanh nghiệp		0	0
2	Đầu tư tài chính khác		0	0
3	Dự phòng rủi ro đầu tư tài chính		0	0
IV	Nợ mua		98.065.646.218.833	99.547.887.679.495
1	Nợ mua bằng TPĐB	V 2	94.930.556.435.904	96.390.701.211.135
2	Nợ mua bằng nguồn vốn không phải TPĐB	V 3	3.219.768.653.126	3.241.865.338.557
3	Dự phòng rủi ro đối với khoản nợ mua	V3	(84.678.870.197)	(84.678.870.197)
V	Góp vốn, đầu tư dài hạn		0	0
1	Đầu tư vào công ty con		0	0
2	Vốn góp liên doanh		0	0
3	Đầu tư vào công ty liên kết		0	0
4	Đầu tư dài hạn khác		0	0
5	Dự phòng giảm giá đầu tư		0	0
VI	Tài sản cố định		7.102.452.619	3.979.834.523
1	Tài sản cố định hữu hình (221 = 222 + 223)	V 5	6.308.016.163	3.336.191.569
	- Nguyên giá 1. Tài sản cố định hữu hình		17.046.548.932	13.188.180.132

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo.

STT	Chỉ tiêu	Thuyết minh	Số tại 30/06/2023	Số tại 01/01/2023
1	2	3	4	5
	(221 = 222 + 223)			
	- Giá trị hao mòn lũy kế		(10.738.532.769)	(9.851.988.563)
2	Tài sản cố định thuê tài chính (224 = 225 + 226)		0	0
	- Nguyên giá		0	0
	- Giá trị hao mòn lũy kế		0	0
3	Tài sản cố định vô hình (227 = 228 + 229)	V6	794.436.456	643.642.954
	- Nguyên giá		1.468.092.844	1.135.170.000
	- Giá trị hao mòn lũy kế		(673.656.388)	(491.527.046)
VI	Đầu tư nâng cấp tài sản bảo đảm của khoản nợ mua		0	0
1	Đầu tư nâng cấp tài sản bảo đảm của khoản nợ mua bằng TPĐB		0	0
2	Đầu tư nâng cấp tài sản bảo đảm cho khoản nợ mua bằng nguồn vốn không phải TPĐB		0	0
VII	Tài sản có khác	V 4	128.129.858.963	125.286.233.785
1	Các khoản phải thu từ hoạt động mua bán nợ		108.868.519.148	100.819.389.355
2	Các khoản lãi phải thu		0	4.739.215.769
3	Tài sản có khác		19.261.339.815	19.727.628.661
4	Các khoản dự phòng rủi ro cho các tài sản có nội bảng khác		0	0
	Tổng cộng tài sản		106.546.453.808.374	108.034.058.779.377
B	Nợ phải trả và vốn chủ sở hữu			
I	Nợ ngắn hạn		0	0
II	Nợ dài hạn		0	0
III	Phải trả từ hoạt động mua bán nợ	V 7	6.320.559.579.936	6.260.289.834.606
IV	Lãi phải trả		0	0
V	Trái phiếu đặt biệt phát hành		94.930.556.435.904	96.390.701.211.135
1	Mệnh giá TPĐB phát hành	V 8	100.509.842.223.840	101.939.368.055.995
2	Nợ mua bằng TPĐB đã thu hồi được		(5.579.285.787.936)	(5.548.666.844.860)
VI	Trái phiếu phát hành		0	0
VII	Các khoản phải trả và công nợ khác		104.092.050.503	121.763.512.974
1	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước (nếu có)		441.252.617	670.112.122
2	Phải trả người lao động	V 7	9.206.313.865	14.387.679.763
3	Các khoản công nợ khác	V 7	94.444.484.021	106.705.721.089
VIII	Dự phòng phải trả		0	0

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo.

STT	Chỉ tiêu	Thuyết minh	Số tại 30/06/2023	Số tại 01/01/2023
1	2	3	4	5
	Tổng nợ phải trả		101.355.208.066.343	102.772.754.558.715
IX	Vốn và các quỹ	V 9	5.191.245.742.033	5.261.304.220.662
1	Vốn của VAMC		5.000.000.000.000	5.000.000.000.000
a	Vốn điều lệ		5.000.000.000.000	5.000.000.000.000
b	Vốn đầu tư xây dựng cơ bản		0	0
c	Vốn khác		0	0
2	Quỹ của VAMC	V 9	116.774.607.720	80.457.304.273
3	Chênh lệch tỷ giá hối đoái		0	0
4	Chênh lệch đánh giá lại tài sản		0	0
5	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối/Lỗ lũy kế		74.471.134.313	180.846.916.389
	Tổng cộng nguồn vốn		106.546.453.808.376	108.034.058.779.377

Ghi chú: Bảng cân đối kế toán đã được bù trừ công nợ nội bộ giữa Trụ sở chính VAMC với Chi nhánh VAMC tại Thành phố Hồ Chí Minh và Chi nhánh Sàn giao dịch nợ, số tiền 356.321.433.064 đồng (gồm Phải thu nội bộ/Phải trả nội bộ về kinh phí hoạt động Chi nhánh TP HCM: 339.893.062.689 đồng, Chi nhánh Sàn giao dịch: 16.428.370.375 đồng).

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

STT	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Số tại 30/06/2022	Số tại 01/01/2023
005	Nợ mua bằng TPĐB		247.981.720.950.073	241.373.816.719.744
0051	Nợ gốc		97.896.671.180.320	99.498.853.446.160
0052	Nợ lãi		150.085.049.769.752	141.874.963.273.584
006	Nợ mua bằng nguồn vốn không phải TPĐB		9.687.829.939.465	9.431.816.073.936
0061	Nợ gốc		2.917.666.217.598	2.925.088.903.029
0062	Nợ lãi		6.770.163.721.867	6.506.727.170.907
008	Tài sản đảm bảo của các khoản nợ mua		173.864.983.125.261	177.327.480.302.615
0081	Tài sản thế chấp, cầm cố VAMC đang quản lý		7.240.495.360.256	7.111.982.531.658
0082	Tài sản thế chấp cầm cố VAMC đã ủy quyền cho TCTD		166.624.487.765.005	170.215.497.770.957
	Tổng cộng:		431.534.534.014.799	428.133.113.096.295

Hà Nội, ngày 31 tháng 07 năm 2023

TUQ. NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

KT. TỔNG GIÁM ĐỐC
PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC

LẬP BẢNG

PHỤ TRÁCH KẾ TOÁN

Đỗ Thị Thu Trang

Nguyễn Thị Mỹ Hằng

Lê Văn Hùng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo.

Mẫu số B03/VAMC
(Ban hành theo Thông tư số 42/2014/TT-NHNN
Ngày 19/12/2014 của Thống đốc NHNN)

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Quý II và Lũy kế năm 2023

Đơn vị tính: Việt Nam Đồng

Chỉ tiêu	Thuyết minh	Quý II		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
		Năm 2023	Năm trước	Năm 2023	Năm trước
Doanh thu từ hoạt động mua nợ bằng TPDB	VI.1	-	1	-	1
Chi phí hoạt động mua nợ bằng TPDB		-	89.210.000	-	89.210.000
Lãi/lỗ thuần từ hoạt động mua nợ bằng TPDB		-	(89.209.999)	-	(89.209.999)
Doanh thu từ hoạt động mua nợ theo giá thị trường		78.522.243.701	475.186.206.600	90.300.820.235	507.788.427.680
Giá vốn của khoản nợ đã được thu hồi		69.414.901.176	381.510.817.920	76.773.058.602	402.764.001.720
Lãi/lỗ thuần từ hoạt động mua nợ theo giá thị trường	VI 1	9.107.342.525	93.675.388.680	13.527.761.633	105.024.425.960
Doanh thu hoạt động tài chính	VI 1	39.491.116.939	20.255.380.656	68.458.491.371	32.751.384.521
Chi phí tài chính		-	-	-	-
Lãi/lỗ thuần từ hoạt động tài chính		39.491.116.939	20.255.380.656	68.458.491.371	32.751.384.521
Thu nhập khác	VI 1	55.732.727	8.000.000	91.005.454	8.000.001
Chi phí khác		-	-	-	-
Lãi/lỗ thuần từ hoạt động khác		55.732.727	8.000.000	91.005.454	8.000.001
Chi phí quản lý doanh nghiệp	VI 2	28.473.719.995	25.062.899.751	52.158.717.851	46.570.345.184
Lợi nhuận/lỗ		20.180.472.196	88.786.659.586	29.918.540.607	91.124.255.299

Hà Nội, ngày 31 tháng 07 năm 2023
TUQ. NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT
KT. TỔNG GIÁM ĐỐC
PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC

LẬP BẢNG

PHỤ TRÁCH KẾ TOÁN

Đỗ Thị Thu Trang

Nguyễn Thị Mỹ Hằng

Lê Văn Hùng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo.

Mẫu số B04/VAMC

(Ban hành theo Thông tư số 42/2014/TT-NHNN
Ngày 19/12/2014 của Thống đốc NHNN)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp gián tiếp)

Đơn vị tính: Việt Nam Đồng

Chỉ tiêu	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
(1)	(2)	(3)	(4)
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Lợi nhuận trước thuế		29.918.540.607	165.060.827.799
Điều chỉnh cho các khoản			
2. Khấu hao TSCĐ		1.068.673.548	1.686.495.162
3. Các khoản dự phòng rủi ro trong kỳ tăng/(hoàn nhập) trong năm		-	2.718.172.563
4. Lãi và phí phải thu trong kỳ thực tế chưa thu (*)		-	(4.739.215.769)
5. Lãi và phí phải trả trong kỳ (thực tế chưa trả)		-	-
6. Lãi (lỗ) do thanh lý tài sản cố định			
7. Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện		-	-
8. (Lãi), lỗ từ hoạt động đầu tư góp vốn dài hạn vào đơn vị khác, cổ tức nhận được, lợi nhuận được chia từ hoạt động đầu tư góp vốn dài hạn			
9. Các điều chỉnh khác		(100.746.521.027)	(85.671.573.856)
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động			
10. Tăng giảm các khoản cung cấp tài chính, bảo lãnh, cho thuê tài sản đảm bảo		-	-
11. Tăng, giảm các khoản mua trái phiếu doanh nghiệp và đầu tư tài chính khác		-	-
12. Tăng, giảm các khoản nợ mua không bao gồm nợ mua bằng TPĐB		22.096.685.431	(134.805.759.820)
13. Tăng, giảm các khoản phải thu		41.596.887.480	(142.614.509.317)
14. (Giảm) Tăng nguồn dự phòng để bù đắp tổn thất các khoản		-	-
15. (Tăng) giảm khác về tài sản		79.293.190	(990.361.148)
16. Tăng, (giảm) các khoản phải trả bao gồm cả phát hành trái phiếu không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp, TPĐB phát hành		(10.928.005.638)	(69.174.937.468)
17. Tăng, (giảm) công nợ và các khoản phải trả khác		9.775.984.438	669.600.086.434

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo.

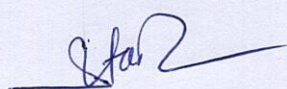
Chỉ tiêu	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
(1)	(2)	(3)	(4)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		(7.138.461.971)	401.069.224.580
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ		(4.191.291.644)	(673.160.000)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ		-	-
3. Tiền chi từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ			
4. Tiền chi đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác bao gồm chi đầu tư mua công ty con, góp vốn liên doanh kiên kết và các khoản đầu tư dài hạn khác (*)		-	-
5. Tiền thu đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác bao gồm thu bán, thanh lý công ty con, góp vốn liên doanh, liên kết và các khoản đầu tư dài hạn khác		-	-
6. Tiền thu cổ tức và lợi nhuận được chia từ khoản đầu tư góp vốn dài hạn			
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(4.191.291.644)	(673.160.000)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Tiền thu từ nhận vốn ngân sách		-	-
2. Tăng giảm các khoản cho vay, cung cấp tài chính, mua các công cụ nợ (*)			
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		-	-
IV. Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		(11.329.753.615)	400.396.064.580
V. Tiền mặt tại quỹ, tiền gửi tại các TCTD, tiền đang chuyển đầu kỳ		8.356.905.031.574	7.956.508.966.995
VI. Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ			
VII. Tiền mặt tại quỹ, tiền gửi tại các TCTD, tiền đang chuyển cuối kỳ		8.345.575.277.959	8.356.905.031.574

Hà Nội, ngày 31 tháng 07 năm 2023

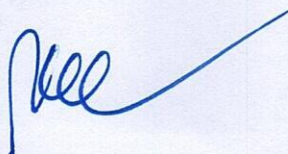
TUQ. NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT
KT. TỔNG GIÁM ĐỐC
PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC

LẬP BẢNG

PHỤ TRÁCH KẾ TOÁN



Đỗ Thị Thu Trang



Nguyễn Thị Mỹ Hằng



Lê Văn Hùng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo.

Mẫu số B05/VAMC

(Ban hành theo Thông tư số 42/2014/TT-NHNN
Ngày 19/12/2014 của Thống đốc NHNN)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. Khái quát chung

Công ty TNHH một thành viên Quản lý tài sản của các tổ chức tín dụng Việt Nam (sau đây gọi tắt là “Công ty” hoặc “VAMC”) là Công ty TNHH một thành viên do Nhà nước làm chủ sở hữu 100% vốn điều lệ được thành lập theo Nghị định số 53/2013/NĐ-CP ngày 18/5/2013 của Chính phủ về việc thành lập, tổ chức và hoạt động của Công ty Quản lý tài sản của các tổ chức tín dụng Việt Nam và các Nghị định sửa đổi, bổ sung; Quyết định số 1459/QĐ-NHNN ngày 27/6/2013 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam về việc thành lập Công ty TNHH một thành viên Quản lý tài sản của các tín dụng Việt Nam. Mã số doanh nghiệp: 0106238852 do sở Kế hoạch đầu tư Hà Nội cấp.

Vốn điều của VAMC sung đến ngày 30/06/2023 là 5.000.000.000.000 VND (Năm nghìn tỷ đồng).

Công ty có Trụ sở chính tại: Số 22 Hàng Vôi, phường Lý Thái Tổ, quận Hoàn Kiếm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam.

2. Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Hoạt động kinh doanh của Công ty bao gồm:

- Mua nợ xấu của các tổ chức tín dụng.
- Thu hồi nợ, đòi nợ và xử lý, bán nợ, tài sản đảm bảo.
- Cơ cấu lại khoản nợ, điều chỉnh điều kiện trả nợ, chuyển nợ thành vốn góp, vốn cổ phần của khách hàng vay.
- Đầu tư, sửa chữa, nâng cấp, khai thác, sử dụng, cho thuê tài sản bảo đảm đã được Công ty quản lý tài sản thu nợ.
- Quản lý khoản nợ xấu đã mua và kiểm tra, giám sát tài sản đảm bảo có liên quan đến khoản nợ xấu, bao gồm cả tài liệu, hồ sơ liên quan đến khoản nợ xấu và bảo đảm tiền vay.
- Tư vấn, môi giới mua, bán nợ và tài sản.
- Đầu tư tài chính, góp vốn, mua cổ phần.
- Tổ chức bán đấu giá tài sản.
- Bảo lãnh cho các tổ chức, doanh nghiệp, cá nhân vay vốn của tổ chức tín dụng.
- Hoạt động khác phù hợp với chức năng, nhiệm vụ của công ty, sau khi được Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam cho phép.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo.

3. Hội đồng thành viên

- | | |
|------------------------|--------------------------------------|
| - Ông Nguyễn Tiến Đông | - Chủ tịch HĐQT |
| - Ông Đoàn Văn Thắng | - Thành viên HĐQT kiêm Tổng Giám đốc |
| - Ông Lê Quang Châu | - Thành viên HĐQT |
| - Ông Nguyễn Văn Toàn | - Thành viên HĐQT |
| - Ông Đỗ Giang Nam | - Thành viên HĐQT |

4. Ban kiểm soát

- | | |
|------------------------|----------------------------|
| - Ông Nguyễn Mạnh Hùng | - Trưởng Ban kiểm soát |
| - Bà Nguyễn Thị Quyết | - Thành viên Ban kiểm soát |

5. Ban Tổng giám đốc

- | | |
|-----------------------|---------------------|
| - Ông Đoàn Văn Thắng | - Tổng Giám đốc |
| - Ông Đặng Đình Thích | - Phó Tổng Giám đốc |
| - Ông Lê Văn Hùng | - Phó Tổng Giám đốc |
| - Ông Nguyễn Như Dân | - Phó Tổng Giám đốc |

6. Tổng số cán bộ, công nhân viên

Tính đến ngày 30/06/2023, tổng số cán bộ, công nhân viên của VAMC là 193 người (trong đó có 29 người làm việc tại Chi nhánh TP Hồ Chí Minh và 16 người làm việc tại Chi nhánh Sàn giao dịch nợ).

II. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ NĂM TÀI CHÍNH

1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam và các Quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam.

2. Năm tài chính, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Niên độ kế toán của Công ty từ 01/01 đến 31/12 năm dương lịch.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam ("VND").

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo.

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ và hình thức kế toán áp dụng

Báo cáo tài chính Quý II năm 2023 của Công ty được lập theo Thông tư số 42/2014/TT-NHNN ngày 19/12/2014 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam liên quan.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán áp dụng

Việc lập Báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam và Thông tư số 42/2014/TT-NHNN của Ngân hàng Nhà nước. Báo cáo tài chính phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính và kết quả hoạt động kinh doanh của VAMC.

IV. CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi hoặc đáo hạn không quá 03 tháng, có khả năng chuyển thành các khoản tiền xác định và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị chuyển đổi của các khoản này.

2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư tài chính được phản ánh trong báo cáo tài chính của Công ty theo giá gốc.

3. Kế toán mua, bán nợ xấu và phát hành trái phiếu đặc biệt

Các khoản nợ xấu VAMC mua bằng trái phiếu đặc biệt theo Nghị định số 53/2013/NĐ-CP ngày 18/5/2013 của Chính phủ và nghị định sửa đổi, bổ sung; Nghị quyết số 42/2017/QH14 của Quốc hội về thí điểm xử lý nợ xấu của các TCTD; Thông tư số 19/2013/TT-NHNN ngày 06/9/2013 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước quy định về việc mua, bán và xử lý nợ xấu của Công ty Quản lý tài sản của các tổ chức tín dụng Việt Nam và các Thông tư sửa đổi, bổ sung.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo.

Cuối mỗi quý, VAMC và TCTD bán nợ phải thực hiện đối chiếu nợ mua bằng trái phiếu đặc biệt và đảm bảo khớp đúng số liệu, bao gồm các chỉ tiêu chủ yếu sau: Số tiền thu hồi nợ mua; số nợ vay đã chuyển thành vốn góp, vốn cổ phần của khách hàng vay là doanh nghiệp, số dư nợ gốc, nợ lãi còn phải thu hồi; tài sản bảo đảm; số nợ thu hồi đã trả nợ vay tái cấp vốn của TCTD bán nợ, phí VAMC được hưởng, phải thu, phải trả giữa VAMC và TCTD bán nợ (nếu có).

Khi thanh toán trái phiếu đặc biệt, VAMC và TCTD bán nợ phải thực hiện đối chiếu, xác nhận toàn bộ số liệu công nợ có liên quan đến khoản nợ xấu đã mua, bán (bao gồm cả phí VAMC được hưởng) đảm bảo chính xác, khớp đúng và quyết toán các khoản phải thu, phải trả giữa VAMC và TCTD bán nợ.

VAMC mở tài khoản chi tiết thuộc tài khoản:

Tài khoản 1321- Nợ mua bằng trái phiếu đặc biệt theo từng TCTD;

Tài khoản 343 - Trái phiếu đặc biệt phát hành theo từng TCTD.

4. Kế toán mua, bán nợ xấu bằng nguồn vốn không phải trái phiếu đặc biệt (mua nợ xấu theo giá trị thị trường)

Các khoản nợ xấu VAMC mua không bằng trái phiếu đặc biệt theo Nghị định số 53/2013/NĐ-CP ngày 18/5/2013 của Chính phủ và nghị định sửa đổi, bổ sung; Nghị quyết số 42/2017/QH14 của Quốc hội về thí điểm xử lý nợ xấu của các TCTD; Thông tư số 19/2013/TT-NHNN ngày 06/9/2013 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước quy định về việc mua, bán và xử lý nợ xấu của Công ty Quản lý tài sản của các tổ chức tín dụng Việt Nam và các Thông tư sửa đổi, bổ sung.

VAMC mở tài khoản chi tiết thuộc tài khoản: Tài khoản 1322 - Nợ mua bằng nguồn vốn không phải trái phiếu đặc biệt theo từng TCTD.

Định kỳ (15/12 hàng năm), Công ty tiến hành trích lập dự phòng đối với các khoản nợ mua bằng nguồn vốn không phải trái phiếu đặc biệt theo quy định tại Điều 47, Thông tư số 14/2015/TT-NHNN sửa đổi bổ sung một số điều của Thông tư số 19/2013/TT-NHNN ngày 6 tháng 9 năm 2013 quy định về việc mua, bán và xử lý nợ xấu của Công ty Quản lý Tài sản của các Tổ chức Tín dụng Việt Nam.

Dự phòng đối với từng khoản nợ xấu được mua theo giá thị trường từ ngày 31 tháng 12 (R) được Công ty trích lập theo số dư của các khoản nợ này tại ngày 15 tháng 12 hàng năm theo công thức sau:

$$R = (A - C) \times r$$

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo.

Trong đó:

- a) A là giá trị ghi sổ số dư nợ gốc của khoản nợ xấu tại Công ty Quản lý tài sản tại thời điểm ngày 15 tháng 12 hàng năm; C là giá trị khấu trừ tài sản bảo đảm của khoản nợ; r là tỷ lệ trích lập dự phòng do Hội đồng thành viên quyết định nhưng không thấp hơn 5%;
- b) Trường hợp $C > A$ thì R được tính bằng 0;
- c) Trường hợp một tài sản được bảo đảm cho nhiều khoản nợ xấu, Công ty Quản lý tài sản xác định tỷ lệ giá trị tài sản bảo đảm cho từng khoản nợ xấu C được tính là giá trị khấu trừ của tài sản bảo đảm nhân với tỷ lệ giá trị tài sản bảo đảm của khoản nợ xấu đó.

5. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải trả

- Phải trả các Tổ chức tín dụng về số tiền thu hồi nợ: Căn cứ vào số tiền các TCTD thu hồi nợ gốc, nợ lãi của khách hàng và chuyển vào Tài khoản phong toả của VAMC mở tại các TCTD và số phụ các TCTD chuyển cho VAMC.
- Phải trả người bán: Dựa trên hàng hoá và dịch vụ mà VAMC mua đã nhận nhưng chưa thanh toán.
- Phải trả hoạt động mua bán nợ/TSBD của khoản nợ xấu được VAMC theo giá trị thị trường.

6. Nguyên tắc cơ cấu lại nợ

Nguyên tắc cơ cấu lại nợ: Theo quy định tại Thông tư số 19/2013/TT-NHNN và các Thông tư sửa đổi, bổ sung.

7. Tài sản cố định hữu hình và hao mòn

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí liên quan khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, phù hợp với tỷ lệ khấu hao đã được quy định tại Quyết định số 45/2013/TT-BTC ngày 20/10/2009 của Bộ Tài

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo.

chính về chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định. Thời gian khấu hao cụ thể như sau:

Nhóm tài sản	Thời gian khấu hao (năm)
Máy móc, thiết bị	1,5 - 05
Thiết bị, dụng cụ quản lý	1,5 - 05
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06
Tài sản cố định khác	03-05

8. Tài sản cố định vô hình và hao mòn

Tài sản cố định vô hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí liên quan khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định vô hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, phù hợp với tỷ lệ khấu hao đã được quy định tại Quyết định số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính về chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định. Thời gian khấu hao cụ thể như sau:

Nhóm tài sản	Thời gian khấu hao (năm)
Phần mềm máy vi tính	03-05
Tài sản cố định vô hình khác	03-05

9. Ghi nhận doanh thu và chi phí

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau: (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn; (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó; (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán; (d) Xác định được chi phí

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo.

phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu từ hoạt động mua bán nợ bằng TPĐB được ghi nhận theo quy định tại khoản 1 Điều 23 Nghị định 53/2013/NĐ-CP, khoản 13 Điều 1 Nghị định số 34/2015/NĐ-CP, Khoản 1 Điều 1 Nghị định số 18/2016/NĐ-CP, Thông tư số 42/2014/TT-NHNN ngày 19/12/2014 của Ngân hàng Nhà nước và Thông tư số 01/2017/TT-BTC ngày 05/01/2017 của Bộ Tài chính và Công văn số 8499/NHNN ngày 14/11/2013 của Ngân hàng Nhà nước. VAMC được ghi nhận doanh thu theo tỷ lệ do Ngân hàng Nhà nước quy định sau khi thống nhất với Bộ Tài chính.

Doanh thu từ hoạt động mua bán nợ bằng nguồn vốn không phải TPĐB được ghi nhận theo quy định tại Thông tư số 42/2014/TT-NHNN ngày 19/12/2014 của Ngân hàng Nhà nước và Thông tư số 01/2017/TT-BTC ngày 05/01/2017 của Bộ Tài chính. Doanh thu từ hoạt động mua, bán nợ theo giá thị trường bằng nguồn vốn không phải TPĐB bao gồm: đòi nợ, khách hàng trả; bán nợ, tài sản bảo đảm; sử dụng khoản nợ để góp vốn, mua cổ phần; hoạt động cho thuê, khai thác tài sản. Doanh thu từ bán nợ, bán tài sản đảm bảo các khoản nợ mua theo giá thị trường: VAMC hạch toán, ghi nhận doanh thu theo hợp đồng đã ký kết.

Doanh thu tài chính

Lãi tiền gửi ngân hàng và lãi tiền gửi có kỳ hạn (đầu tư tài chính ngắn hạn), được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi ngân hàng, tiền gửi có kỳ hạn và lãi suất áp dụng cho từng thời kỳ của ngân hàng.

Giá vốn:

Phản ánh giá mua khoản nợ bằng nguồn vốn không phải TPĐB được thu hồi trong kỳ hạch toán theo quy định tại Thông tư số 01/2017/TT-BTC ngày 05/01/2017 của Bộ Tài chính và Thông tư số 42/2014/TT-NHNN ngày 19/12/2014 của Ngân hàng Nhà nước.

Chi phí

Chi phí của công ty hầu hết là chi phí mua nợ bằng nguồn vốn không phải trái phiếu đặc biệt, chi phí quản lý doanh nghiệp chủ yếu là chi cho nhân viên (các khoản chi về tiền lương, tiền công, bảo hiểm,...) và chi phí về tài sản. Các khoản chi nhỏ còn lại là chi phí đồ dùng văn phòng, văn phòng phẩm và chi khác.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo.

10. Thuế và các khoản thanh toán ngân sách

Thuế Giá trị gia tăng

Thuế giá trị gia tăng (GTGT) Công ty thực hiện theo Luật thuế Giá trị gia tăng và Thông tư hướng dẫn của Bộ Tài chính.

Thuế Thu nhập doanh nghiệp

Công ty thực hiện theo Luật thuế Thu nhập doanh nghiệp và Nghị định của Chính phủ, Thông tư hướng dẫn của Bộ Tài chính.

Thuế khác

Các loại thuế, phí khác doanh nghiệp thực hiện kê khai và nộp cho cơ quan thuế địa phương (Cục thuế Thành phố Hà Nội) theo đúng quy định hiện hành của Nhà nước.

11. Bên liên quan

Một bên được coi là Bên liên quan của Công ty nếu có khả năng kiểm soát được hoặc có ảnh hưởng đáng kể đến Công ty trong việc ra quyết định về tài chính và hoạt động kinh doanh. Một bên có khả năng kiểm soát đối với Công ty khi nắm giữ vai trò đáng kể trong quyền biểu quyết và quyền quyết định các chính sách tài chính và hoạt động của Công ty. Ngoài ra, quan hệ tài sản, công nợ và các giao dịch với các bên bị chi phối bởi cùng một chủ thể thì cũng được coi là quan hệ và giao dịch với các bên liên quan. Chủ thể chi phối có thể là đơn vị kinh tế hoặc cá nhân nhà đầu tư, nhà quản lý.

Theo đó các bên liên quan của Công ty bao gồm: Là nhà quản lý (các cơ quan quản lý Nhà nước) các tổ chức tín dụng có ảnh hưởng đáng kể đến các chính sách tài chính và hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty, thành viên HĐQT và Ban điều hành của Công ty. 

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1. TIỀN MẶT, TIỀN GỬI CÁC TCTD

	Tại ngày 30/6/2023 VND	Tại ngày 01/01/2023 VND
Tiền mặt	326.681.269	264.642.082
Tiền gửi không kỳ hạn	64.945.777.196	63.670.549.011
Tiền gửi có kỳ hạn	1.706.511.331.000	1.882.411.331.000
Tiền ký quỹ, ký cược, đặt cọc của khách hàng	886.529.523.174	794.564.263.876
Tiền thu hồi nợ đang bị phong tỏa (Số tiền thu hồi, xử lý các khoản nợ chưa chuyển trả cho TCTD do chưa thanh toán TPĐB)	5.687.261.965.320	5.615.994.245.605
Cộng	8.345.575.277.959	8.356.905.031.574

2. NỢ MUA BẰNG TRÁI PHIẾU ĐẶC BIỆT

	Tại ngày 30/6/2023 VND	Tại ngày 01/01/2023 VND
Nợ mua bằng TPĐB	100,509,842,223,840	101.939.368.055.995
Nợ mua bằng TPĐB đã thu hồi	(5,579,285,787,936)	(5.548.666.844.860)
Nợ mua bằng TPĐB chưa thu hồi	94,930,556,435,904	96.390.701.211.135

3. NỢ MUA BẰNG NGUỒN VỐN KHÔNG PHẢI TPĐB

	Tại ngày 31/6/2023 VND	Tại ngày 01/01/2023 VND
Nợ mua bằng nguồn vốn không phải TPĐB	3.219.768.653.126	3.241.865.338.557
Dự phòng rủi ro	(84.678.870.197)	(84.678.870.197)
	3.135.089.782.929	3.157.186.468.360

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo.

***Dự phòng rủi ro hoạt động mua bán nợ theo giá trị thị trường
(Quý II năm 2023):**

Đơn vị tính: Việt Nam Đồng

	Dự phòng cụ thể
Kỳ này	
Số dư đầu kỳ	84.678.870.197
Dự phòng rủi ro trích lập/(hoàn nhập) trong kỳ	
Số dư cuối kỳ	84.678.870.197
Kỳ trước	
Số dư đầu kỳ	84.678.870.197
Dự phòng rủi ro trích lập/(hoàn nhập) trong kỳ	
Số dư cuối kỳ	84.678.870.197

4. CÁC KHOẢN PHẢI THU

	Tại ngày 30/6/2023 VND	Tại ngày 01/01/2023 VND
Phải thu về hoạt động mua bán nợ (*)	108.868.519.148	100.819.389.355
Tạm ứng	16.518.772.990	16.614.238.195
Phải thu khác	10.000.000	2.068.548.515
Lãi phải thu từ hoạt động tài chính	-	4.739.215.769
Cầm cố ký quỹ, ký cược		
Chi phí chờ phân bổ	955.548.761	1.034.841.951
Tài sản khác	1.777.018.064	10.000.000
Cộng	128.129.858.963	125.286.233.785

(*) Chi tiết các phải thu về hoạt động mua bán nợ

	Tại ngày 30/6/2023 VND	Tại ngày 01/01/2023 VND
- Phải thu về mua bán nợ mua bằng nguồn vốn TPĐB	8.858.935.957	18.109.806.164
- Phải thu về mua bán nợ bằng nguồn vốn không phải TPĐB	100.009.583.191	82.709.583.191
	108.868.519.148	100.819.389.355

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo.

5. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

Khoản mục	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị quản lý	Đơn vị tính: Việt Nam Đồng	
					TSCĐ	Tổng cộng
					khác	
Nguyên giá						
Tại ngày 01/01/2023		6.169.119.278	7.019.060.854	-	-	13.188.180.132
Mua trong kỳ	-	3.858.368.800	-	-	-	3.858.368.800
Tăng do phân loại lại						-
Giảm do phân loại lại				-	-	-
Giảm khác	-					-
Tại ngày 30/6/2023	-	10.027.488.078	7.019.060.854	-	-	17.046.548.932
Giá trị hao mòn lũy kế						
Tại ngày 01/01/2023	-	3.543.162.395	6.308.826.168	-	-	9.851.988.563
Khấu hao trong kỳ		694.819.588	191.724.618			886.544.206
Giảm do phân loại lại						-
Giảm khác						-
Tại ngày 30/6/2023	-	4.237.981.983	6.500.550.786	-	-	10.738.532.769
Giá trị còn lại						
Tại ngày 01/01/2023	-	2.625.956.883	710.234.686	-	-	3.336.191.569
Tại ngày 30/6/2023	-	5.789.506.095	518.510.068	-	-	6.308.016.163

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo.

6. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

Khoản mục	Đơn vị tính: Việt Nam Đồng			
	Quyền sử dụng đất có thời hạn	Phần mềm máy vi tính	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá				
Tại ngày 01/01/2023		1.135.170.000		1.135.170.000
Mua trong kỳ		332.922.844		
Tặng khác				
Thanh lý, nhượng bán				
Giảm khác (*)				
Tại ngày 30/6/2023		1.468.092.844		1.468.092.844
Giá trị hao mòn lũy kế				
Tại ngày 01/01/2023		491.527.046		491.527.046
Khấu hao trong kỳ		182.129.342		182.129.342
Tặng khác				
Thanh lý, nhượng bán				
Giảm khác				
Tại ngày 30/6/2023		673.656.388		673.656.388
Giá trị còn lại				
Tại ngày 01/01/2023		643.642.954		643.642.954
Tại ngày 30/06/2023		794.436.456		794.436.456

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo.

7. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ

	Tại ngày 30/06/2023 VND	Tại ngày 01/01/2023 VND
Phải trả từ hoạt động mua bán nợ	6.320.547.965.321	6.260.289.834.606
Trong đó:		
Phải trả về mua bán nợ bằng nguồn vốn TPĐB	5,687,261,965,321.21	6.615.994.245.606
Phải trả về mua bán nợ bằng nguồn vốn không phải TPĐB	594,286,000,000	644.286.000.000
Tiền khách hàng ứng trước mua nợ bằng nguồn vốn không phải TPĐB	39,000,000,000	9.589.000
Thuế và các khoản phải nộp NSNN	441,252,617	14.387.679.763
Phải trả người lao động	9,206,313,865	670.112.122
Các khoản công nợ khác	94,617,932,812	107.936.981.729
Trong đó:		
Phải trả khác về mua bán nợ bằng nguồn vốn không phải TPĐB	63,488,669,000	76.092.434.104
Nhận ký quỹ, ký cược	20,000,000,000	23.000.000.000
Quỹ Khen thưởng, phúc lợi	7,727,162,737	8.496.664.528
Các khoản phải trả khác	3,402,101,075	347.883.097
Cộng	6,424,813,464,615	6.383.284.608.220

8. MỆNH GIÁ TPĐB PHÁT HÀNH

	Tại ngày 30/06/2022 VND	Tại ngày 01/01/2023 VND
Loại thời hạn 5 năm	51.658.521.757.510	52.361.228.297.319
Loại thời hạn khác	48.851.320.466.330	49.578.139.758.676
Cộng	100.509.842.223.840	101.939.368.055.995

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo.

9. VỐN CHỦ SỞ HỮU

	Vốn Điều lệ	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ khác thuộc vốn CSH	Chênh lệch thu - chi	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu kỳ	5.000.000.000.000	80.457.304.273	-	180.846.916.389	5.261.304.220.662
Tăng trong kỳ	-	36.317.303.447	-	(6.389.094.173)	29.928.209.274
Tăng vốn trong kỳ	-	-	-	-	-
Lợi nhuận tăng/(giảm) trong kỳ	-	-	-	29.918.540.607	29.918.540.607
Trích bổ sung các quỹ cho kỳ trước	-	36.317.303.447	-	(36.317.303.447)	-
Tạm trích lập các quỹ dự trữ cho kỳ	-	-	-	-	-
Các khoản tăng khác	-	-	-	9.668.667	9.668.667
Giảm trong kỳ	-	-	-	99.986.687.903	99.986.687.903
Sử dụng trong kỳ (trích lập quỹ)	-	-	-	12.983.038.000	12.983.038.000
Các khoản giảm khác	-	-	-	232.404.221	232.404.221
Nộp NSNN lợi nhuận sau thuế, đã trích quỹ theo quy định	-	-	-	86.771.245.682	86.771.245.682
Số dư cuối kỳ	5.000.000.000.000	116.774.607.720	-	74.471.134.313	5.191.245.742.033

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo.

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH

1. DOANH THU

	Quý II Năm 2023 VND	Quý II Năm 2022 VND
Doanh thu hoạt động mua nợ bằng TPDB	-	-
Doanh thu từ hoạt động mua bán nợ thị trường	78.522.243.701	475.186.206.600
Doanh thu tài chính (đầu tư tài chính ngắn hạn)	39.491.116.939	20.255.380.656
Thu nhập khác	55.732.727	8.000.000
	118.069.093.367	495.449.587.256

2. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Quý II Năm 2023 VND	Quý II Năm 2022 VND
1. Chi nộp thuế (Phí môn bài)	-	-
2. Chi phí cho nhân viên	18.777.442.713	16.887.514.798
Trong đó:	-	-
Chi lương và phụ cấp lương	15.587.404.015	14.649.911.020
Các khoản chi đóng góp theo lương	2.470.184.628	2.197.643.778
Chi trợ cấp	-	-
Chi công tác xã hội	321.942.400	39.960.000
Chi ăn ca	397.911.670	380.053.730
3. Chi về tài sản	2.494.853.095	1.177.333.241
Trong đó khấu hao tài sản cố định	646.126.434	412.325.469
4. Chi phí dự phòng	-	-
5. Chi phí hoạt động khác	7.201.424.187	6.998.051.712
	28.473.719.995	25.062.899.751

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo.

VII. CÁC THÔNG TIN KHÁC

1. TÌNH HÌNH THU NHẬP CỦA CÁN BỘ CÔNG NHÂN VIÊN

Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Quý II Năm 2023	Quý II Năm 2022
I. Tổng số cán bộ, CNV (bình quân quý)	Người	193	188
II. Thu nhập của cán bộ, CNV			
1. Tổng quỹ lương	Triệu đồng	12.569	14.675
2. Thu nhập khác	Triệu đồng		
3. Tổng thu nhập (1+2)	Triệu đồng	12.569	14.675
4. Tiền lương bình quân	1.000 đ/người	26,921	26,019
5. Thu nhập bình quân	1.000 đ/người	26,921	26,019

2. TÌNH HÌNH THỰC HIỆN NGHĨA VỤ VỚI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC

Đơn vị tính: Việt Nam Đồng

TT	CHỈ TIÊU	Mã số	Số còn phải nộp tại 01/01/2023	Số phát sinh phải nộp trong kỳ	Số đã nộp trong kỳ	Số còn phải nộp chuyển qua 01/04/2023
A	B	C	1	2	3	4=(1+2-3)
I	Thuế	10	670.112.122	4.167.582.451	4.396.441.956	441.252.617
1	Thuế GTGT hàng bán nội địa	11	33.703.722	102.113.114	146.108.526	(10.291.690)
2	Thuế GTGT hàng nhập khẩu	12	-	-	-	-
3	Thuế Tiêu thụ đặc biệt	13	-	-	-	-
4	Thuế Xuất, nhập khẩu	14	-	-	-	-
5	Thuế Thu nhập doanh nghiệp	15	-	-	-	-
6	Thuế Tài nguyên	16	-	-	-	-
7	Thuế Nhà đất	17	-	-	-	-
8	Tiền thuê đất	18	-	-	-	-
9	Các khoản thuế khác	19	636.408.400	4.065.469.337	4.250.333.430	451.544.307
9.1	Thuế môn bài		-	5.000.000	5.000.000	-
9.2	Thuế thu nhập cá nhân		636.408.400	4.060.469.337	4.245.333.430	451.544.307

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo.

TT	CHỈ TIÊU	Mã số	Số còn phải nộp tại 01/01/2023	Số phát sinh phải nộp trong kỳ	Số đã nộp trong kỳ	Số còn phải nộp chuyển qua 01/04/2023
<i>A</i>	<i>B</i>	<i>C</i>	<i>1</i>	<i>2</i>	<i>3</i>	<i>4=(1+2-3)</i>
9.3	Các loại thuế khác		-	-	-	-
II	Các khoản phải nộp khác	30	-	86.771.245.682	86.771.245.682	-
1	Các khoản phụ thu	31	-			-
2	Các khoản phí, lệ phí	32	-			-
3	Các khoản khác	33	-			-
4	Thu điều tiết		-			-
5	Các khoản nộp phạt		-			-
6	Nộp khác		-	86.771.245.682	86.771.245.682	-
	TỔNG CỘNG (40=10+30)	40	670.112.122	90.938.828.133	91.167.687.638	441.252.617

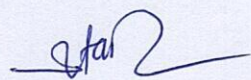
3. THÔNG TIN KHÁC

Từ khi thành lập và đi vào hoạt động đến nay, hàng năm VAMC đều được Kiểm toán Nhà nước thực hiện kiểm toán. ✓

Hà Nội, ngày 31 tháng 07 năm 2023
TUQ. NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT
KT. TỔNG GIÁM ĐỐC
PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC

LẬP BẢNG

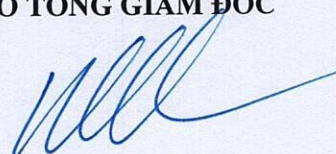
PHỤ TRÁC KẾ TOÁN



Đỗ Thị Thu Trang



Nguyễn Thị Mỹ Hằng



Lê Văn Hùng

